

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Duy Tiên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 điều chỉnh Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2016 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 về các dự án thu hồi và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung năm 2017 và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 về các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2019 và bổ sung năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2019 về bổ sung, điều chỉnh các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 về bổ sung, điều chỉnh các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2019 về bổ sung, điều chỉnh các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng

lúa năm 2020 và dự án điều chỉnh năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duy Tiên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Duy Tiên tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2020; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 69/TTr- STN&MT ngày 09 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, thị xã Duy Tiên, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	12.091,89
1	Đất nông nghiệp	6.083,85
1.1	Đất trồng lúa	4.080,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.956,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	642,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	329,69
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	671,32
1.5	Đất nông nghiệp khác	359,72
2	Đất phi nông nghiệp	5.929,39
2.1	Đất quốc phòng	12,50
2.2	Đất an ninh	32,69
2.3	Đất khu công nghiệp	1.178,96
2.4	Đất cụm công nghiệp	20,88
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	190,37
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.179,23
2.7.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>18,67</i>
2.7.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>8,65</i>
2.7.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>147,08</i>
2.7.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>21,34</i>
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,85
2.9	Đất ở tại nông thôn	1.258,25
2.10	Đất ở tại đô thị	135,71
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,11

2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,53
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	31,54
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	129,69
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	60,50
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	14,14
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	34,13
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	19,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	464,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	134,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	6,85
3	Đất chưa sử dụng	78,65
4	Đất đô thị	571,51

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH	940,74
1	Đất nông nghiệp	796,46
1.1	Đất trồng lúa	714,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	714,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	28,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	40,53
1.5	Đất nông nghiệp khác	7,93
2	Đất phi nông nghiệp	138,33
2.1	Đất quốc phòng	
2.2	Đất an ninh	
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	111,67
2.7.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	
2.7.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	
2.7.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	0,04
2.7.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	0,22
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
2.10	Đất ở tại nông thôn	0,04
2.11	Đất ở tại đô thị	0,08
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,08

2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	8,04
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,00
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,02
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,91
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	16,49
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	
3	Đất chưa sử dụng	5,95

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	796,46
1.1	Đất trồng lúa	714,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	714,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	28,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	40,53
1.5	Đất nông nghiệp khác	7,93
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	18,00

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	
2	Đất phi nông nghiệp	5,95
2.1	Đất khu công nghiệp	0,06
2.2	Đất phát triển hạ tầng	5,72
2.3	Đất ở tại nông thôn	0,17

Vị trí các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Duy Tiên do Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên xác lập ngày 20 tháng 02 năm 2020.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục dự án kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt (*Việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất yêu cầu thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai*);

3. Báo cáo và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Log*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, NN, TN&MT.

L/ĐĐ/2020/KHSDĐ/01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Minh Hiến